

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM**

Số: 63 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bảo Lâm, ngày 17 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020
của huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lâm về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

(Có các biểu số: 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 92 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban, cơ quan đoàn thể thuộc huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Ngọc Lưu



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

Số tt	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	670.374.555
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	19.398.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	3.803.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	15.595.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	650.976.555
-	Thu bổ sung cân đối	408.242.555
-	Thu bổ sung có mục tiêu	242.734.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	670.374.555
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	427.640.555
1	Chi đầu tư phát triển	16.862.555
2	Chi thường xuyên	402.393.000
3	Dự phòng ngân sách	8.385.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	242.734.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	161.251.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.483.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

Số tt	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	670.374.555
<i>1</i>	<i>Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp</i>	<i>19.398.000</i>
<i>2</i>	<i>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>650.976.555</i>
-	Thu bổ sung cân đối	408.242.555
-	Thu bổ sung có mục tiêu	242.734.000
II	Chi ngân sách	670.374.555
<i>1</i>	<i>Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện</i>	<i>612.200.864</i>
<i>2</i>	<i>Chi bổ sung cho ngân sách xã</i>	<i>58.173.691</i>
-	Chi bổ sung cân đối	58.173.691
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	60.223.691
<i>1</i>	<i>Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp</i>	<i>2.050.000</i>
<i>2</i>	<i>Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện</i>	<i>58.173.691</i>
-	Thu bổ sung cân đối	58.173.691
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
II	Chi ngân sách	60.223.691

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

Số tt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng cộng	21.470.000	19.398.000
I	Thu NSNN trên địa bàn	21.470.000	19.398.000
1	Thu XNQD Trung ương	200.000	-
	- Thuế môn bài		
	- Thuế GTGT	200.000	
	- Thuế TNDN		
	- Thuế tài nguyên		
2	Thu XNQD địa phương	52.000	-
	- Thuế môn bài		
	- Thuế GTGT	27.000	
	- Thuế TNDN	25.000	
	- Thuế tài nguyên		
3	Thu ngoài quốc doanh	13.540.000	13.540.000
	- Thuế môn bài		
	- Thuế GTGT	11.400.000	11.400.000
	- Thuế TNDN	1.300.000	1.300.000
	- Thuế TTĐB	10.000	10.000
	- Thuế tài nguyên	830.000	830.000
	- Thu khác		
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.000	3.000
5	Thu tiền thuế đất	50.000	
6	Thu chuyển quyền SD đất		
7	Thu tiền SD đất	1.200.000	
8	Thu phí, lệ phí	825.000	785.000
9	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000	1.300.000
10	Thu lệ phí trước bạ	2.500.000	2.500.000
11	Thu khác ngân sách	1.800.000	1.270.000
II	Thu từ cấp quyền khai thác KS		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

Số tt	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, thị trấn
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	670.374.555	610.150.864	60.223.691
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	427.640.555	367.416.864	60.223.691
I	Chi đầu tư phát triển	16.862.555	16.862.555	
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.862.555	16.862.555	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	402.393.000	342.759.309	59.633.691
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	233.974.000	233.448.776	525.224
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	8.385.000	7.795.000	590.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	242.734.000	242.734.000	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	161.251.000	161.251.000	
1	Vốn trong nước	129.735.000	129.735.000	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	44.925.000	44.925.000	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (30a)	78.179.000	78.179.000	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (135)	6.631.000	6.631.000	
2	Vốn nước ngoài (ODA)	31.516.000	31.516.000	
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (135)	16.321.000	16.321.000	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	15.195.000	15.195.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.483.000	81.483.000	
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng	16.937.000	16.937.000	
	Hỗ trợ kinh phí học sinh theo NĐ 86	11.641.000	11.641.000	
	Hỗ trợ kinh phí học sinh bán trú theo NĐ 116	34.849.000	34.849.000	

	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em theo NĐ 06	7.170.000	7.170.000	
	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	5.830.000	5.830.000	
	Hỗ trợ kinh phí đối với chính sách người có uy tín	231.000	231.000	
	Hỗ trợ định canh định cư theo QĐ 2085/TTg	225.000	225.000	
	Hỗ trợ cán bộ không chuyên trách, xóm xã nghi việc	4.600.000	4.600.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

Số tt	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	425.590.555
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	58.173.691
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	367.416.864
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển (2)	16.862.555
1	Chi đầu tư cho các dự án	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư khác	
II	Chi thường xuyên	342.759.309
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	233.448.776
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	0
1.4	Chi văn hóa thông tin	2.001.452
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	207.000
1.6	Chi thể dục thể thao	100.800
1.7	Chi bảo vệ môi trường	600.000
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	29.484.996
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.096.872
1.10	Chi bảo đảm xã hội	1.339.000
III	Dự phòng ngân sách	7.795.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
I	TỔNG SỐ	670.374.555	17.162.555	483.576.000	8.385.000	-	161.251.000	131.708.000	29.543.000	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	3.297.589		3.297.589		-	-	-	-	-
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.226.309		2.226.309		-	-	-	-	-
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	1.307.790		1.307.790		-	-	-	-	-
4	Phòng Tư Pháp	358.179		358.179		-	-	-	-	-
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	4.874.733		4.874.733		-	-	-	-	-
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	11.440.468		11.440.468		-	-	-	-	-
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	265.256.127		265.256.127		-	-	-	-	-
8	Phòng Y Tế	194.412		194.412		-	-	-	-	-
9	Phòng LĐTB & XH	1.303.456		1.303.456		-	-	-	-	-
10	Phòng Văn hóa thông tin	310.580		310.580		-	-	-	-	-
11	Phòng Tài nguyên Môi trường	1.272.601		1.272.601		-	-	-	-	-
12	Phòng Nội vụ	1.252.995		1.252.995		-	-	-	-	-
13	Thanh tra huyện	596.627		596.627		-	-	-	-	-
14	Trung tâm Văn hoá TT	2.309.252		2.309.252		-	-	-	-	-
15	Phòng dân tộc	871.194		871.194		-	-	-	-	-
16	Văn phòng Huyện Ủy	5.125.300		5.125.300		-	-	-	-	-
17	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	827.069		827.069		-	-	-	-	-
18	UB Mặt trận Tổ quốc	681.937		681.937		-	-	-	-	-
19	Đoàn thanh niên	467.385		467.385		-	-	-	-	-
20	Hội liên hiệp phụ nữ	568.246		568.246		-	-	-	-	-



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
21	Hội Nông dân	556.186		556.186		-	-			-
22	Hội cựu chiến binh	499.385		499.385		-	-			-
23	Hội chữ thập đỏ	104.325		104.325		-	-			-
24	Hội Khuyến học	97.076		97.076		-	-			-
25	Hội Luật gia	50.326		50.326						
26	Trung tâm GDNN-GDTX	1.434.012		1.434.012		-	-			-
27	Bảo hiểm xã hội	16.987.000		16.987.000		-	-			-
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.628.413		2.628.413		-	-			-
29	Công an huyện	180.000		180.000		-	-			-
30	Ngân hàng chính sách XH	300.000	300.000							
30	Chi ngân sách cấp xã	59.633.691		59.633.691						
31	Chi dự phòng ngân sách	8.385.000								8.385.000
32	Dự toán đảm bảo cơ sở vật chất chưa có cơ sở phân bổ chi tiết	32.760.000		32.760.000						
33	Kinh phí tập huấn, bảo trì hệ thống mạng, chi các mục tiêu khác chưa có nội dung phân bổ chi tiết	25.113.337		25.113.337						
34	Kinh phí chi SN môi trường	150.000		150.000						
35	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo và ĐBXH khác	38.840.000		38.840.000						
36	KP vốn đầu tư và chương trình mục tiêu quốc gia	178.113.555	16.862.555					161.251.000	131.708.000	29.543.000



DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi ĐT khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Ban QLDA ĐTXD và THNQ 30a/CP	16.862.555														
I	Tinh bố trí	4.500.000														
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020	2.800.000														
1	Trụ sở làm việc xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm	2.800.000														
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.700.000														
	Dự án khởi công mới năm 2020	-														
	Nhà Văn hóa và sân vận động xã Yên Thọ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	1.700.000														
1	Huyện bố trí	7.608.000														
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020	1.685.000														
1	Trụ sở làm việc xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm	1.070.000														
	Khu căn cứ chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	615.000														
b	Dự án khởi công mới năm 2020	2.690.000														
1	Sửa chữa, nâng cấp đài truyền hình huyện	2.690.000														
c	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.233.000														
	Dự án khởi công mới năm 2020	-														
	Nhà Văn hóa và sân vận động xã Yên Thọ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	3.233.000														
1	Nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn	4.754.555														



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	11			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	491.961.000	287.648.000	3.182.413	731.000	16.987.000	3.666.052	207.000	176.400	600.000	29.844.996	5.186.100	2.669.790	94.680.658	45.352.481	500.000	
1	Văn phòng HĐND & UBND	3.297.589												3.297.589			
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.226.309									1.362.000	1.362.000		864.309			
3	Phòng Nghiệp vụ	1.307.790									1.307.790	1.307.790					
4	Phòng Tư Pháp	358.179												358.179			
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	4.874.733									3.896.100	3.896.100		978.633			
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	11.440.468									800.000	800.000		10.640.468			
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	265.256.127	262.402.205											2.853.922			
8	Phòng Y Tế	194.412												194.412			
9	Phòng LĐTĐ & XH	1.303.456	31.200											903.256	369.000		
10	Phòng Văn hóa thông tin	310.580												310.580			
11	Phòng Tài nguyên Môi trường	1.272.601								450.000	424.000			398.601			
12	Phòng Nội vụ	1.252.995												752.995		500.000	
13	Thanh tra huyện	596.627												596.627			
14	Trung tâm Văn hoá TT	2.309.252					2.001.452	207.000	100.800								
15	Phòng dân tộc	871.194												415.194	456.000		
16	Văn phòng Huyện Ủy	5.125.300												5.125.300			
17	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	827.069	827.069														
18	UB Mặt trận Tổ quốc	681.937												621.937	60.000		
19	Đoàn thanh niên	467.385												467.385			
20	Hội liên hiệp phụ nữ	568.246												568.246			
21	Hội Nông dân	556.186												556.186			
22	Hội cựu chiến binh	499.385												499.385			
23	Hội chữ thập đỏ	104.325												104.325			
24	Hội Khuyến học	97.076												97.076			
25	Hội Luật gia	50.326												50.326			
26	Trung tâm GDNN-GDTX	1.434.012	1.434.012														
27	Bảo hiểm xã hội	16.987.000				16.987.000											



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.628.413		2.628.413												
29	Công an huyện	180.000		180.000												
30	Chi ngân sách cấp xã	59.633.691	525.224	554.000	551.000		1.664.600		75.600		490.000	490.000		50.145.786	5.627.481	
31	Chi dự phòng ngân sách	8.385.000									20.900.000					
32	Dự toán đảm bảo cơ sở vật chất chưa có cơ sở phân bổ chi tiết	32.760.000	11.860.000													
33	Kinh phí tập huấn, bảo trì hệ thống mạng, chi các mục tiêu khác chưa có nội dung phân bổ chi tiết	25.113.337	10.568.290							150.000	665.106			13.879.941		
34	Kinh phí chi SN môi trường	150.000														
35	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo và ĐBXH khác	38.840.000													38.840.000	



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
			Tổng số	Thu NSDP hưởng 100%	Thu NS xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	2.050.000	2.050.000	2.050.000	-	58.173.691	-	-	60.223.691
1	Thị Trấn	1.600.000	1.600.000	1.600.000		2.157.141	-	-	3.757.141
2	Lý Bôn	70.000	70.000	70.000		4.542.604	-	-	4.612.604
3	Vĩnh Quang	50.000	50.000	50.000		5.322.647	-	-	5.372.647
4	Vĩnh Phong	20.000	20.000	20.000		4.334.775	-	-	4.354.775
5	Tân Việt	15.000	15.000	15.000		2.667.262	-	-	2.682.262
6	Nam Quang	20.000	20.000	20.000		3.920.590	-	-	3.940.590
7	Mông Ân	15.000	15.000	15.000		4.464.877	-	-	4.479.877
8	Quảng Lâm	20.000	20.000	20.000		4.365.730	-	-	4.385.730
9	Yên Thồ	60.000	60.000	60.000		4.859.690	-	-	4.919.690
10	Thái Học	40.000	40.000	40.000		4.262.602	-	-	4.302.602
11	Đức Hạnh	20.000	20.000	20.000		4.811.507	-	-	4.831.507
12	Thái Sơn	30.000	30.000	30.000		4.007.810	-	-	4.037.810
13	Thạch Lâm	70.000	70.000	70.000		4.703.458	-	-	4.773.458
14	Nam Cao	20.000	20.000	20.000		3.752.998	-	-	3.772.998

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019						Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2019						Kế hoạch vốn năm 2020			
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Trong đó:			Tổng số			Trong đó:			Tổng số			Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
A	NSDP					35.048.538		21.150.095											148.570.555	131.708.000	16.862.555						
I	Thành bộ trí					12.898.443		7.000.000											16.862.555								
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					7.664.666		5.000.000											4.500.000								
I	Trụ sở làm việc xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm	Nam Cao		2019 - 2021	1610; 29/10/2018	7.664.666		5.000.000						1.700.000	1.700.000			2.800.000									
b	Đầu tư từ nguồn thu xã số kiến thiết					5.233.777		2.000.000																			
Dự án khởi công mới năm 2020																											
I	Nhà Văn hóa và sân vận động xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Yên Thổ		2020- 2021		5.233.777		2.000.000											1.700.000								
II	Huyện bộ trí					17.395.095		9.395.095											7.608.000								
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					9.664.666		3.664.666											1.685.000								
I	Trụ sở làm việc xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm	Nam Cao		2019 - 2021	1610; 29/10/2018	7.664.666		2.664.666											1.070.000								
2	Khu căn cứ chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Xã Vinh Phong		2019- 2020	2536; 31/10/2018	2.000.000		1.000.000											615.000								
b	Dự án khởi công mới năm 2020					2.496.652		2.496.652											2.690.000								
I	Sửa chữa, nâng cấp đài truyền hình huyện	Thị trấn Pác Miêu		2020- 2021	2672x; 31/10/2019	2.496.652		2.496.652											2.690.000								
c	Đầu tư từ nguồn thu xã số kiến thiết					5.233.777		3.233.777											3.233.000								
Dự án khởi công mới năm 2020																											
I	Nhà Văn hóa và sân vận động xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Yên Thổ		2020- 2021		5.233.777		3.233.777											3.233.000								
III	Nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn (Chờ hướng dẫn phân bổ sau)					4.755.000		4.755.000											4.754.555								
B	Các chương trình MTQG																										
I	Chương trình MTQG GNBV - NQ30a																										
a	Thu hồi các khoản vốn ứng trước																										
1	Kế chống xô lệch trường PTCS Đức Hạnh																										
2	Dự án ĐCĐC xóm Năm Tàu - Sóc Nghi, xã Thạch Lâm																										
3	Dự án ĐCĐC xóm Lũng Liềm, xã Yên Thổ																										
4	Cầu treo Nà Bàng, xã Móng An																										
5	Trụ sở UBND xã Thái Sơn																										
6	Trụ sở UBND xã Thạch Lâm																										
7	Trụ sở UBND xã Móng An																										
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020					87.461.095		81.255.941											131.708.000								
I	Đường GTNT Phường Pèn - Phường Lũng - Nà Mí, xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm (Thuộc tuyến đường Nà Pồng - Phường Pèn - Phường Đám - Pác Ngâm; Lý trình km7+332,5m đến km 16)	Lý Bôn		2017- 2019	2456/QĐ-UBND; 29/9/2017	14.500.000		13.350.000											66.562.000								
2	Đường GTNT Nà Đàng - Khuổi Qua - Khuổi Hâu (xã Tân Việt) - Nà Ô (xã Thạch Lâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Thạch Lâm		2018- 2020	2255; 27/9/2018	14.990.000		10.170.000											6.180.801								



STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019					Kế hoạch vốn năm 2020									
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhàn dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhàn dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhàn dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhàn dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhàn dân đóng góp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
3	Đường GTNT Tổng Ngòi - Nà Luông - Nà Kiêng - Phường Phát - Lũng Kìn - Tổng Cháo, xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm	Quảng Lâm		2018-2020	1735/25/7/2018	14.884,374	14.830,000		54,374					9.000,000	9.000,000			5.830,000	5.830,000						
4	Cải tạo nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Bản Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	Thái Học		2018-2019	1468/27/6/2018	5.010,000	5.000,000		10,000					3.676,473	3.676,473			1.300,000	1.300,000						
5	Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT Bản Bó - UBND xã Thái Sơn	Thái Sơn		2019-2020	2141/18/9/2018	8.050,000	8.000,000		50,000					6.800,000	6.800,000			1.200,000	1.200,000						
6	Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT QL34 - Tân Việt - Nam Quang	Tân Việt		2019-2020	2256/27/9/2018	7.050,000	7.000,000		50,000					4.000,000	4.000,000			3.000,000	3.000,000						
7	Chợ Khuổi Vín, xã Lý Bôn	Lý Bôn		2019-2020	2488/25/10/2018	2.800,000	2.790,000		10,000					2.700,000	2.700,000			90,000	90,000						
8	Cấp điện lưới quốc gia xóm Bản Phườn - Nặm Tân, xã Vĩnh Phong	Vĩnh Phong		2019-2020	2534/31/10/2018	5.810,000	5.800,000		10,000					3.000,000	3.000,000			2.800,000	2.800,000						
9	Cấp điện lưới quốc gia xóm Khuổi Đuộc - Nặm Trà - Nà Lỏm, xã Thái Sơn	Thái Sơn		2019-2020	2535/31/10/2018	7.346,721	7.315,941		30,780					3.500,000	3.500,000			3.800,000	3.800,000						
10	Cấp điện lưới quốc gia xóm Phia Cọ - Bản Bung, xã Nam Cao	Nam Cao		2019-2020	2535a/31/10/2018	7.020,000	7.000,000		20,000					3.000,000	3.000,000			4.000,000	4.000,000						
c	Dự án KCM năm 2020 sử dụng vốn dự phòng					20.524,000												18.319,000	18.319,000						
1	Điện sinh hoạt xóm Phường Phát, xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Quảng Lâm		2020		7.184,000												7.000,000	7.000,000						
2	Điện sinh hoạt xóm Pac Rá, xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Lý Bôn		2020		3.987,000												5.300,000	5.300,000						
3	Điện sinh hoạt xóm Nà Mầu, xã Móng Ân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Móng Ân		2020		5.296,000												5.200,000	5.200,000						
4	Điện sinh hoạt xóm Ngâm Vây, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Yên Thổ		2020		4.057,000												819,000	819,000						
c	Phần vốn bổ sung vượt so với tổng vốn giao giải đoạn 2016 - 2020 - Chương trình 30a (Chờ hướng dẫn phân bổ sau)																	10.872,199	10.872,199						
II	Chương trình MTQG GNBV - Chương trình 135					30.837,566	29.704,127		882,089					13.206,801	13.206,801			16.321,000	16.321,000						
II.1	Phần các dự án không áp dụng cơ chế đặc thù					15.224,906	14.691,309		282,247					10.873,960	10.873,960			4.098,128	4.098,128						
a	Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020					13.935,052	13.428,455		255,247					10.873,960	10.873,960			2.837,128	2.837,128						
1	Mương thủy lợi Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, giai đoạn II	Xã Yên Thổ		2017-2020	2459/29/9/2017	3.600,000	3.562,000		38,000					3.371,128	3.371,128			190,000	190,000						
2	Đường GTNT Khuổi Qua - Khuổi Hâu, xã Tân Việt, giai đoạn II	Xã Tân Việt		2017-2020	2460/29/9/2017	2.000,000	1.930,000		70,000					1.825,308	1.825,308			104,000	104,000						
3	Trường tiểu học Bản Bung, Nam Cao	Xã Nam Cao		2017-2020	2458/29/9/2017	3.050,000	2.959,000		91,000					2.482,613	2.482,613			475,000	475,000						
4	Đường GTNT Tổng Phườn - Nặm Róm - Nà Viêng, xã Nam Quang, GD III	Nam Quang		2018-2020	1469/27/6/2018	1.832,000	1.801,754		30,246					1.313,708	1.313,708			774,128	774,128						
5	Thủy lợi Phường Diêng, xóm Khuổi Cườm, xã Vĩnh Quang	Vĩnh Quang		2019-2020	2490/25/10/2018	1.138,702	1.112,701		26,001					994,203	994,203			118,000	118,000						
6	Thủy lợi Phường Lỏm - Nà Luông, xã Quảng Lâm	Quảng Lâm		2018-2019	1485/28/6/2018	2.314,350	2.063,000							887,000	887,000			1.176,000	1.176,000						
b	Công trình khởi công mới năm 2020					1.289,854	1.262,854		27,000									1.261,000	1.261,000						
1	Thủy lợi Phường Mêng, xã Móng Ân	Móng Ân		2020	2200/16/9/2019	559,937	546,937		13,000									546,000	546,000						
2	Thủy lợi Khuổi Ngầu, xã Thái Học	Thái Học		2020	2198/16/9/2019	729,917	715,917		14,000									715,000	715,000						



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019						Kế hoạch vốn năm 2020						
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Trong đó:			Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
II.2	Phân các công trình áp dụng cơ chế đặc thù theo Nghị định 161/2016/NĐ-CP					7.333,660	6.723,818	-	599,842	-	-	-	-	2.332,841	2.332,841	-	-	4.389,872	4.389,872	-	-		
a	Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020					3.642,750	3.208,713	-	434,037	-	-	-	-	2.332,841	2.332,841	-	-	875,872	875,872	-	-		
1	Đường GTNT Bán Rán - Thảm Thông, xã Thái Học	Thái Học		2019	54a: 19/10/2018	504,012	494,000	-	10,012	-	-	-	-	282,000	282,000	-	-	212,000	212,000	-	-		
2	Mương thủy lợi xóm Lũng Vài, xã Thái Sơn	Thái Sơn		2019	65a: 25/10/2018	579,560	568,000	-	11,560	-	-	-	-	507,128	507,128	-	-	60,872	60,872	-	-		
3	Mặt đường bê tông xi măng xóm Phiêng Hang - Tân Lĩnh, xã Nam Cao	Nam Cao		2019	57: 29/10/2018	478,042	418,000	-	60,042	-	-	-	-	243,000	243,000	-	-	175,000	175,000	-	-		
4	Mặt đường bê tông xi măng tuyến Tổng Ngòi - Phiêng Phái, xã Quảng Lâm	Quảng Lâm		2019-2020	44: 23/7/2018	915,181	645,414	-	269,767	-	-	-	-	445,414	445,414	-	-	200,000	200,000	-	-		
5	Mở mới và Bê tông đường Tổng Đùn - Phia Dao, xã Thạch Lâm	Thạch Lâm		2018-2020	52: 26/7/2018	1.165,955	1.083,299	-	82,656	-	-	-	-	855,299	855,299	-	-	228,000	228,000	-	-		
b	Các dự án khởi công mới năm 2020					3.686,910	3.515,105	-	165,805	-	-	-	-	3.514,000	3.514,000	-	-	3.514,000	3.514,000	-	-		
	Xã Vinh Quang					388,461	316,000	-	52,461	-	-	-	-	336,000	336,000	-	-	336,000	336,000	-	-		
1	Mương thủy lợi xóm Khau Cước, xã Vinh Quang	Vinh Quang		2020	89: 22/10/2019	388,461	336,000	-	52,461	-	-	-	-	461,000	461,000	-	-	461,000	461,000	-	-		
	Xã Yên Thổ					467,432	461,118	-	6,314	-	-	-	-	292,000	292,000	-	-	292,000	292,000	-	-		
1	Mương bê tông Cồn Kiu, Bán Vang, xã Yên Thổ	Yên Thổ		2020	68: 30/10/2019	467,432	461,118	-	6,314	-	-	-	-	461,000	461,000	-	-	461,000	461,000	-	-		
	Xã Vinh Phong					298,314	292,000	-	6,314	-	-	-	-	292,000	292,000	-	-	292,000	292,000	-	-		
1	Nước sinh hoạt tập trung xóm Phiêng Phái, xã Vinh Phong	Vinh Phong		2020	65: 31/10/2019	298,314	292,000	-	6,314	-	-	-	-	800,000	800,000	-	-	800,000	800,000	-	-		
	Xã Lý Bôn					810,458	800,987	-	9,471	-	-	-	-	800,000	800,000	-	-	800,000	800,000	-	-		
1	Nền đường GTNT xóm Phiêng Lũng, xã Lý Bôn	Lý Bôn		2020	100: 25/10/2019	810,458	800,987	-	9,471	-	-	-	-	303,000	303,000	-	-	303,000	303,000	-	-		
	Xã Đức Hạnh					307,832	303,000	-	4,832	-	-	-	-	198,000	198,000	-	-	198,000	198,000	-	-		
1	Nhà văn hóa xóm Nà Sa, xã Đức Hạnh	Đức Hạnh		2020	62: 25/10/2019	307,832	303,000	-	4,832	-	-	-	-	800,000	800,000	-	-	800,000	800,000	-	-		
	Xã Tân Việt					202,735	198,000	-	4,735	-	-	-	-	303,000	303,000	-	-	303,000	303,000	-	-		
1	Nhà văn hóa xóm Nà Đàng, xã Tân Việt	Tân Việt		2020	223: 25/10/2019	202,735	198,000	-	4,735	-	-	-	-	198,000	198,000	-	-	198,000	198,000	-	-		
	Thị trấn Pác Miếu					832,894	800,000	-	32,894	-	-	-	-	800,000	800,000	-	-	800,000	800,000	-	-		
1	Mặt đường bê tông xóm Nà Ca, thị trấn Pác Miếu	TT Pác Miếu		2020	393: 30/10/2019	352,985	340,000	-	12,985	-	-	-	-	340,000	340,000	-	-	340,000	340,000	-	-		
2	Bê áp lực xóm Phiêng Phay, thị trấn Pác Miếu	TT Pác Miếu		2020	394: 30/10/2019	260,228	250,000	-	10,228	-	-	-	-	250,000	250,000	-	-	250,000	250,000	-	-		
3	Bê áp lực xóm Lũng Cạ, thị trấn Pác Miếu	TT Pác Miếu		2020	395: 30/10/2019	219,681	210,000	-	9,681	-	-	-	-	210,000	210,000	-	-	210,000	210,000	-	-		
	Xã Mông Ân					372,784	324,000	-	48,784	-	-	-	-	324,000	324,000	-	-	324,000	324,000	-	-		
1	Bê áp lực xóm Nà Pét, xã Mông Ân	Mông Ân		2020	65: 25/10/2019	130,616	100,000	-	30,616	-	-	-	-	100,000	100,000	-	-	100,000	100,000	-	-		

10/11/2019

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019					Kế hoạch vốn năm 2020							
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Trong đó:					Trong đó:							
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2	Nhà Văn hóa xóm Khuu Lênh, xã Mông Ân	Mông Ân		2020	66; 25/10/2019	242,168	224,000		18,168									224,000	224,000			
III.3	Danh mục dự án sử dụng vốn dự phòng chương trình MTOC GNBV giai đoạn 2016 - 2020																					
1	Điện sinh hoạt xóm Ngâm Vây, xã Yên Thọ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Yên Thọ		2020		8.289,000	8.289,000											7.833,000	7.833,000			
2	Điện sinh hoạt xóm Khuu Cầm, xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Nam Cao		2020		4.057,000	4.057,000											3.833,000	3.833,000			
III	Chương trình MTOC xây dựng NTM																					
III.1	Các dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù																					
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020																					
1	Trạm y tế xã Đức Hạnh	Xã Đức Hạnh		2018-2020	1506; 29/6/2018	3.913,000	2.440,000											2.180,000	2.180,000			
2	Cấp điện lưới quốc gia xóm Nà Cút - Cốc Vén, xã Thái Học	Xã Thái Học		2019-2020	2533; 31/10/2018	4.639,591	4.639,591											2.600,000	2.600,000			
3	Mương thủy lợi Nà Môn, xã Nam Cao	Xã Nam Cao		2018-2020	1484; 28/6/2018	1.680,000	1.662,000		18,000									561,000	1.101,000			
4	Mương thủy lợi Bản Vàng, xã Yên Thọ	Xã Yên Thọ		2019-2020	2491; 25/10/2018	2.362,000	2.341,999		20,001									1.096,699	1.277,200			
5	Thủy lợi Khuu Trú, xã Mông Ân	Xã Mông Ân		2019-2020	2493; 25/10/2018	2.300,000	2.269,650		30,350									583,160	1.889,000			
6	Mương Túng, xóm Nà Piao, xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang		2019-2020	2502; 26/10/2018	2.700,000	2.664,000		36,000									1.215,000	1.449,000			
7	Mương Nà Pôn, xóm Nà Piao, xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang		2019-2020	2503; 26/10/2018	2.430,000	2.400,000		30,000									1.200,000	1.200,000			
8	Mương thủy lợi Thẩm Siếm, xã Nam Quang	Xã Nam Quang		2019-2020	2504; 26/10/2018	2.630,000	2.599,863		30,137									1.100,000	1.500,000			
9	Mương thủy lợi Nà Hếng, xã Nam Quang	Xã Nam Quang		2019-2020	2505; 26/10/2018	2.200,000	2.176,000		24,000									1.000,000	1.176,000			
10	Đường Khuổi Duộc - Nà Lóm, xã Thái Sơn	Xã Thái Sơn		2019-2020	2506; 26/10/2018	4.100,000	4.020,403		79,597									1.819,134	2.202,000			
11	Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT QL34 - UBND xã Quảng Lâm	Xã Quảng Lâm		2019-2020	2531; 31/10/2018	4.990,000	4.967,863		22,137									1.640,000	3.330,000			
12	Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT Quảng Lâm - Thạch Lâm	Xã Thạch Lâm		2019-2020	2507; 26/10/2018	4.990,000	4.959,000		31,000									1.600,000	3.370,000			
13	Mương thủy lợi Nặm Tân - Bản Phươn, xã Vĩnh Phong, huyện Bảo Lâm	Xã Vĩnh Phong		2019-2020	2532; 31/10/2018	1.529,306	1.498,975		30,331									800,000	700,000			
14	Chợ Vĩnh Phong, xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Phong		2019-2020	2487; 25/10/2018	2.433,194	2.422,194		11,000									1.200,000	1.993,000			
15	Đường GTNT Nà Đẳng - Khuổi Qua - Khuổi Hân (xã Tân Việt) - Nà Ó (xã Thạch Lâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Xã Tân Việt		2018-2020	2255; 27/9/2018	14.990,000	4.645,000		175,000										4.645,000	4.645,000		
b	Các dự án khởi công mới năm 2020					3.340,000	3.253,000		87,000									3.253,000	3.253,000			

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019						Kế hoạch vốn năm 2020					
						Tổng mức đầu tư được duyệt						Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20								
1	Mặt đường bê tông xi măng xóm Pác Rà, xã Lý Bôn	Lý Bôn		2020	101; 25/10/2019	284,525	280,000		5,525									280,000	280,000										
2	Mặt đường bê tông xi măng xóm Nà Sái - Nà Mát, xã Lý Bôn	Lý Bôn		2020	102; 25/10/2019	264,735	260,800		3,935									260,800	260,800										
3	Mặt đường bê tông xi măng xóm Bản Bằng, xã Lý Bôn	Lý Bôn		2020	103; 25/10/2019	273,946	270,000		3,946									270,000	270,000										
4	Mặt đường bê tông xi măng xóm Pác Pét, xã Lý Bôn	Lý Bôn		2020	104; 25/10/2019	284,735	280,000		4,735									280,000	280,000										
5	Bê ép lực xóm Nà Tông, xã Lý Bôn	Lý Bôn		2020	68; 25/10/2018	87,495	85,000		2,495									85,000	85,000										
6	Bê chửa nước xóm Pác Ruộc, xã Lý Bôn (3 bê)	Lý Bôn		2020	71; 22/10/2018	123,435	120,000		3,435									120,000	120,000										
7	Bê chửa nước xóm Nà Tông, xã Lý Bôn (3 bê)	Lý Bôn		2020	69; 25/10/2018	124,105	120,000		4,105									120,000	120,000										
	Xã Thạch Lân					1.261,122	1.230,000											1.230,000	1.230,000										
1	Mương thủy lợi xóm Nà Hóm, xã Thạch Lân giai đoạn 2	Thạch Lân		2020	141; 24/10/2019	517,678	500,000		17,678									500,000	500,000										
2	Mặt đường bê tông xi măng xóm Nặm Pục, xã Thạch Lân	Thạch Lân		2020	140; 25/10/2019	743,444	730,000		13,444									730,000	730,000										
	Xã Nam Quang					1.039,239	1.023,000											1.023,000	1.023,000										
1	Mương bê tông Nà Viêng, xã Nam Quang	Nam Quang		2020	91; 28/10/2019	609,610	600,000		9,610									600,000	600,000										
2	Nền đường GTNT xóm Đôn Sai	Nam Quang		2020	93; 28/10/2019	429,629	423,000		6,629									423,000	423,000										
	Xã Đức Hạnh					326,525	321,000											321,000	321,000										
1	Nhà văn hóa xóm Cạ Pén A, xã Đức Hạnh	Đức Hạnh		2020	63; 25/10/2019	326,525	321,000		5,525									321,000	321,000										
	Xã Tân Việt					1.051,314	995,000											995,000	995,000										
1	Mặt đường bê tông xóm Khung Khoang, xã Tân Việt	Tân Việt		2020	224; 25/10/2019	651,314	645,000		6,314									645,000	645,000										
2	Nhà bếp UBND xã Tân Việt	Tân Việt		2020		400,000	350,000											350,000	350,000										
	Xã Thái Học					708,301	696,000											696,000	696,000										
1	Nền đường GTNT Nà Chun - Nà Bua, xóm Bản Ràn, xã Thái Học (Giai đoạn 2)	Thái Học		2020	57; 28/10/2019	708,301	696,000		12,301									696,000	696,000										
	Móng Ân					871,598	762,000											762,000	762,000										
1	Mương bê tông xóm Nà Mầu, xã Móng Ân	Móng Ân		2020	67; 25/10/2019	425,800	400,000		25,800									400,000	400,000										

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Ngày lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019					Kế hoạch vốn năm 2020						
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngân sách trung ương	NS địa phương	Nhân dân đóng góp
						5	6	7	8	9												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2	Một đường bê tông xóm Lũng Vài, xã Mông Ân Xã Quảng Lâm	Mông Ân		2020	68; 25/10/2019	445,798	362,000		83,798									362,000	362,000			
1	Một đường bê tông xi măng tuyến Nà Luông - Tổng Cháo, xã Quảng Lâm	Quảng Lâm		2020	65; 25/10/2019	983,764	700,000		283,764									700,000	1.362,000			
2	Mương bê tông tuyến Bán Nà, xã Quảng Lâm	Quảng Lâm		2020	64; 25/10/2019	406,478	402,000		4,478									402,000	402,000			
3	Mương bê tông tuyến Tổng Ngoảng, xã Quảng Lâm Xã Thái Sơn	Quảng Lâm		2020	63; 25/10/2019	262,899	260,000		2,899									260,000	260,000			
1	Mương bê tông xóm Bản Lìn, xã Thái Sơn	Thái Sơn		2020	65; 25/10/2018	827,440	811,000		16,440									811,000	1.222,000			
2	Một đường bê tông xóm Khuổi Duổi - Nà Lóm, xã Thái Sơn, Giai đoạn 2 Xã Nam Cao	Thái Sơn		2020	49; 24/10/2019	418,996	411,000		7,996									411,000	411,000			
1	Một đường bê tông xi măng xóm Phía Liêng, xã Nam Cao	Nam Cao		2020		332,605	283,000		49,605									283,000	283,000			
III.3	Thực hiện đề án nhiệm vụ khác do TTCP phê duyệt (Chờ hướng dẫn phân bổ sau)			2020		3.684,000	3.684,000											3.684,000	3.684,000			